

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI
HÀ TĨNH - CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 37

U100
BẮC
HÀ
C.T.C.P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Hữu Trung	Chủ tịch	
Bà Lê Viết Thảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020)
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên	
Ông Võ Văn Lưu	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Viết Thảo	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2020)
Ông Nguyễn Huy Hùng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phùng Văn Tân	Trưởng ban
Ông Đào Anh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Việt Thảo

Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 06 tháng 04 năm 2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2021



Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 3953-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		159.016.651.854	229.357.306.778
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.359.084.437	12.465.337.146
111	1. Tiền		3.359.084.437	7.532.227.557
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	4.933.109.589
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		111.191.614.782	161.188.278.287
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	105.935.476.815	131.783.641.033
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.808.723.188	10.319.633.146
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	19.153.811.952	24.966.816.952
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	7.918.595.221	9.823.488.927
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.624.992.394)	(15.705.301.771)
140	IV. Hàng tồn kho	10	32.907.399.409	52.620.689.576
141	1. Hàng tồn kho		32.907.399.409	52.620.689.576
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.558.553.226	3.083.001.769
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.558.553.226	3.083.001.769
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.181.018.327.708	1.169.498.619.153
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		365.767.343.824	365.767.343.824
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	365.767.343.824	365.767.343.824
220	II. Tài sản cố định		23.189.570.216	32.293.167.151
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	13.501.493.566	21.539.475.841
222	- Nguyên giá		169.577.574.637	194.703.666.620
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(156.076.081.071)	(173.164.190.779)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	9.688.076.650	10.753.691.310
228	- Nguyên giá		20.147.814.890	20.147.814.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.459.738.240)	(9.394.123.580)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

230	III. Bất động sản đầu tư	14	73.617.938.960	75.639.925.784
231	- Nguyên giá		81.223.131.272	81.223.131.272
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.605.192.312)	(5.583.205.488)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	184.571.030.831	184.551.309.449
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		184.571.030.831	184.551.309.449
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	530.022.645.632	505.564.875.743
251	1. Đầu tư vào công ty con		370.294.733.498	366.725.206.997
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.214.281.603	8.214.281.603
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.439.088.500	247.439.088.500
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(95.925.457.969)	(116.813.701.357)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.849.798.245	5.681.997.202
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.849.798.245	5.681.997.202
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.340.034.979.562</u>	<u>1.398.855.925.931</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		197.891.416.604	258.515.109.276
310	I. Nợ ngắn hạn		167.617.612.363	206.061.305.035
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	68.616.133.066	82.509.977.566
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		684.356.341	677.509.577
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.635.315.176	675.108.281
314	4. Phải trả người lao động		4.404.289.295	3.806.359.295
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		17.547.230	17.547.230
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	20.800.687.291	18.937.579.984
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	63.860.000.000	88.698.481.810
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.599.283.964	10.738.741.292
330	II. Nợ dài hạn		30.273.804.241	52.453.804.241
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	30.273.804.241	52.453.804.241
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.142.143.562.958	1.140.340.816.655
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.128.484.000.054	1.121.681.253.751
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.500.000.000	8.500.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.848.085.436	12.045.339.133
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.045.339.133	11.149.025.918
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		6.802.746.303	896.313.215
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		13.659.562.904	18.659.562.904
431	1. Nguồn kinh phí	21	13.659.562.904	18.659.562.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.340.034.979.562	1.398.855.925.931

Võ Thị Hoa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 04 năm 2021

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng

Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	254.329.456.695	217.572.585.597
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		254.329.456.695	217.572.585.597
11	4. Giá vốn hàng bán	24	257.218.086.199	216.101.117.382
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(2.888.629.504)	1.471.468.215
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	33.888.028.148	37.856.113.742
22	7. Chi phí tài chính	26	(15.533.803.030)	14.684.656.488
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.352.933.404	9.076.486.684
25	8. Chi phí bán hàng	27	5.378.170.242	5.410.411.918
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	40.539.481.019	17.984.115.793
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		615.550.413	1.248.397.758
31	11. Thu nhập khác	29	7.087.097.588	843.316.045
32	12. Chi phí khác	30	899.901.698	1.195.400.588
40	13. Lợi nhuận khác		6.187.195.890	(352.084.543)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.802.746.303	896.313.215
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.802.746.303</u>	<u>896.313.215</u>

Võ Thị Hoa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 04 năm 2021

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		204.699.341.324	173.403.187.530
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(172.167.572.677)	(152.462.218.337)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.556.645.000)	(13.095.916.930)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.352.933.404)	(9.076.486.684)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.073.837.227	4.814.021.403
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.997.231.597)	(15.098.683.199)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.698.795.873	(11.516.096.217)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.668.029.563)	(2.564.978.944)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.772.196.358	354.304.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(8.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.813.005.000	33.879.566.631
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.569.526.501)	(1.300.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.865.787.934	37.848.509.276
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		39.213.433.228	59.417.401.508
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		84.860.486.539	152.588.688.108
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(131.878.968.349)	(190.591.721.733)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(47.018.481.810)	(38.003.033.625)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		893.747.291	9.898.271.666
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.465.337.146	2.559.487.104
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	7.578.376
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	13.359.084.437	12.465.337.146

Võ Thị Hoa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 04 năm 2021

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng


Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 206 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 236 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản vô hình khác	10 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
--------------------------	--------

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phân trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2020.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra chủ yếu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, vì vậy Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	73.275.937	37.361.093
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.285.808.500	7.494.866.464
- Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	4.933.109.589
	13.359.084.437	12.465.337.146

(*) Tại 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Mã chứng khoán	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	370.294.733.498	47.173.000.000	(91.102.179.702)	366.725.206.997	25.637.500.000	(110.801.446.144)
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	6.225.982.875		(2.739.687.179)	6.225.982.875		(585.470.566)
- Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	5.840.000.000		(5.067.206.490)	5.840.000.000		(3.771.026.695)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	4.991.000.000	MMC	(4.991.000.000)	4.991.000.000		(4.991.000.000)
- Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	1.146.213.314		(1.146.213.314)	1.146.213.314		(1.146.213.314)
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	70.083.136.270		-	70.083.136.270		-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	12.000.000.000		(12.000.000.000)	12.000.000.000		(12.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (*)	24.443.065.844	MLS	47.173.000.000	24.443.065.844	25.637.500.000	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	18.191.000.000		(7.093.085.769)	18.191.000.000		(11.056.914.032)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	21.798.596.050		-	21.798.596.050		(21.798.596.050)
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	2.872.500.000		(2.872.500.000)	2.872.500.000		(2.872.500.000)
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	131.290.571.456		-	131.290.571.456		-
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	12.400.468.767		(12.400.468.767)	12.400.468.767		(12.400.468.767)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco (i)	18.012.198.922		(2.770.928.001)	14.729.230.065		(526.474.471)
- Công ty TNHH Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco (ii)	11.000.000.000		(10.021.090.182)	10.713.442.356		(9.652.782.249)
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	30.000.000.000		(30.000.000.000)	30.000.000.000		(30.000.000.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	8.214.281.603		-	8.214.281.603		(4.172.268.315)
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	8.214.281.603		(3.001.135.634)	8.214.281.603		(4.172.268.315)

	Mã chứng khoán	31/12/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		247.439.088.500	56.506.785.500	(1.822.142.633)	247.439.088.500	63.634.598.300	(1.839.986.898)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (*)	GSM	56.400.000.000	49.632.000.000	-	56.400.000.000	50.760.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		179.659.088.500		(1.808.032.500)	179.659.088.500		(1.839.986.898)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco		1.080.000.000		-	1.080.000.000		-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (*)	POV	9.000.000.000	6.874.785.500	-	9.000.000.000	12.874.598.300	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng		300.000.000		-	300.000.000		-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		1.000.000.000		(14.110.133)	1.000.000.000		-
		625.948.103.601	103.679.785.500	(95.925.457.969)	622.378.577.100	89.272.098.300	(116.813.701.357)

(*) Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày đầu năm và cuối năm theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại các thời điểm tương ứng.

Ngoài ra, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(i) Tổng Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco, số tiền 3.282.968.857 VND.

(ii) Tổng Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco, số tiền 286.557.644 VND.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	SXKD quặng Mangan và chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	SXKD các sản phẩm thạch cao
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	SXKD gạch ngói
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	SXKD thức ăn gia súc, gia cầm
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	SXKD đá xây dựng
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
- Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	SXKD giống và vật tư nông nghiệp
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26,88%	26,88%	SXKD đá xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	13.146.045.626	-	21.536.482.581	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	7.286.520.900	-	7.129.114.600	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hải Anh	8.098.377.000	-	4.702.920.300	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	15.278.867.564	-	14.193.159.409	-
- Công ty TNHH Việt Lào	19.852.538.693	-	21.019.431.048	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	42.273.127.032	(13.014.473.179)	63.202.533.095	(7.790.042.618)
	105.935.476.815	(13.014.473.179)	131.783.641.033	(7.790.042.618)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	4.042.829.743	-	-	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	5.187.638.299	(3.725.606.554)	6.741.378.000	(2.516.997.138)
	12.808.723.188	(7.303.861.700)	10.319.633.146	(6.095.252.284)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	3.394.696.811	(3.394.696.811)	3.394.696.811	-
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	2.108.744.298	-	2.311.749.298	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	4.618.042.349	-	6.018.042.349	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.710.980.602	-	2.410.980.602	-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	5.182.631.428	(5.182.631.428)	6.532.631.428	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	2.138.716.464	(2.138.716.464)	4.298.716.464	-
	19.153.811.952	(10.716.044.703)	24.966.816.952	-

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	303.192.116.984	-	303.192.116.984	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.618.839.954	-	1.618.839.954	-
- Công ty TNHH Thực phẩm và Chế biến Mitraco	60.956.386.886	-	60.956.386.886	-
	365.767.343.824	-	365.767.343.824	-

Đây là các khoản Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP cho các công ty con vay, kỳ hạn vay 4 năm, lãi suất vay từ 7% - 7,5%/năm được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của bên vay vốn.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	423	-
- Tạm ứng	3.798.941.305	(2.759.200.958)	4.870.921.613	(1.390.170.971)
- Ký cược, ký quỹ	1.074.718.000	-	440.128.360	-
- Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn	-	-	1.758.009.777	-
- Công ty TNHH MTV Việt	899.824.000	-	695.303.000	-
- Phải thu khác	2.145.111.916	(831.411.854)	2.059.125.754	(429.835.898)
	7.918.595.221	(3.590.612.812)	9.823.488.927	(1.820.006.869)

9. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	5.182.631.428	-	-	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại	3.227.981.000	2.102.235.400	1.916.654.400	1.579.387.080
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Sơn Hải	5.027.537.400	4.024.780.620	-	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	30.463.582.076	5.632.706.585	17.304.131.754	4.419.080.398
	46.384.714.999	11.759.722.605	21.703.769.249	5.998.467.478

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.488.268.167	-	13.775.023.670	-
- Công cụ, dụng cụ	1.298.596.512	-	1.531.385.022	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.447.009.700	-	8.555.613.546	-
- Thành phẩm	9.403.402.303	-	28.696.617.627	-
- Hàng hoá	270.122.727	-	62.049.711	-
	32.907.399.409	-	52.620.689.576	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án Hươu (*)	1.140.202.363	1.140.202.363
Dự án bò thịt chất lượng cao (**)	1.190.239.055	921.914.400
Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng (***)	181.671.771.232	181.671.771.232
Cải tạo nhà văn phòng	223.363.636	223.363.636
Nhà máy chế biến hạt giống	-	248.603.273
Dự án Logistics	345.454.545	345.454.545
	184.571.030.831	184.551.309.449

(*) Chi phí ban đầu của Dự án Hươu như khảo sát, khởi động dự án, ..., các chi phí này sẽ được chuyển thành vốn góp vào Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn sau khi Tổng Công ty hoàn thành công tác chuyển nhượng cổ phần.

(**) Chi phí trồng rừng đang thực hiện thuộc Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 15.b.

(***) Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.

- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.

- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2020: Đã hoàn thành 4 block nhà 5 tầng và ghi tăng giá trị bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 14), hạng mục hạ tầng kỹ thuật đang trong quá trình quyết toán với các cơ quan có thẩm quyền.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	65.861.842.315	107.308.148.930	15.703.762.944	808.018.181	5.021.894.250	194.703.666.620
- Mua trong năm	525.153.636	-	1.123.154.545	-	-	1.648.308.181
- Thanh lý, nhượng bán	(5.871.603.091)	(19.148.152.508)	(1.256.665.134)	(64.418.181)	(433.561.250)	(26.774.400.164)
Số dư cuối năm	60.515.392.860	88.159.996.422	15.570.252.355	743.600.000	4.588.333.000	169.577.574.637
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56.120.020.418	101.525.889.534	11.826.119.230	783.698.120	2.908.463.477	173.164.190.779
- Khấu hao trong năm	2.853.099.291	2.410.439.708	1.454.953.086	107.994.312	624.836.403	7.451.322.800
- Thanh lý, nhượng bán	(3.835.810.775)	(18.996.441.134)	(1.247.249.419)	(152.592.432)	(307.338.748)	(24.539.432.508)
Số dư cuối năm	55.137.308.934	84.939.888.108	12.033.822.897	739.100.000	3.225.961.132	156.076.081.071
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.741.821.897	5.782.259.396	3.877.643.714	24.320.061	2.113.430.773	21.539.475.841
Tại ngày cuối năm	5.378.083.926	3.220.108.314	3.536.429.458	4.500.000	1.362.371.868	13.501.493.566

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 730.359.601 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 126.534.570.843 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16.283.520.000	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
Số dư cuối năm	16.283.520.000	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.309.864.000	1.774.908.290	1.309.351.290	9.394.123.580
- Khấu hao trong năm	814.176.000	50.000.000	201.438.660	1.065.614.660
Số dư cuối năm	7.124.040.000	1.824.908.290	1.510.789.950	10.459.738.240
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9.973.656.000	75.000.000	705.035.310	10.753.691.310
Tại ngày cuối năm	9.159.480.000	25.000.000	503.596.650	9.688.076.650

(*) Quyền sử dụng đất tại Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.159.480.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.599.908.290 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	81.223.131.272	81.223.131.272
Số dư cuối năm	81.223.131.272	81.223.131.272
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.583.205.488	5.583.205.488
- Khấu hao trong năm	2.021.986.824	2.021.986.824
Số dư cuối năm	7.605.192.312	7.605.192.312
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	75.639.925.784	75.639.925.784
Tại ngày cuối năm	73.617.938.960	73.617.938.960

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng (xem thêm thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 11).

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	215.930.945	270.187.714
- Chi phí sửa chữa tài sản	735.325.457	2.067.426.211
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	607.296.824	745.387.844
	1.558.553.226	3.083.001.769
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*)	3.786.730.062	4.528.881.310
- Chi phí trả trước dài hạn khác	63.068.183	1.153.115.892
	3.849.798.245	5.681.997.202

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Nghi Xuân và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
 - + Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.
 - + Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	60.778.481.810	60.778.481.810	63.380.486.539	91.218.968.349	32.940.000.000	32.940.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	27.920.000.000	27.920.000.000	28.400.000.000	25.400.000.000	30.920.000.000	30.920.000.000
	88.698.481.810	88.698.481.810	91.780.486.539	116.618.968.349	63.860.000.000	63.860.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	80.373.804.241	80.373.804.241	21.480.000.000	40.660.000.000	61.193.804.241	61.193.804.241
	80.373.804.241	80.373.804.241	21.480.000.000	40.660.000.000	61.193.804.241	61.193.804.241
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(27.920.000.000)	(27.920.000.000)	(28.400.000.000)	(25.400.000.000)	(30.920.000.000)	(30.920.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	52.453.804.241	52.453.804.241			30.273.804.241	30.273.804.241
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						
		Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh		VND	Thả nổi có điều	Tài sản đảm bảo	2.940.000.000	30.778.481.810
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt		VND	5,50%	Tín chấp	30.000.000.000	30.000.000.000
					32.940.000.000	60.778.481.810

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Đầu tư dự án Nhà máy chế biến sục sản Mitraco	9,80%	2023	Tài sản đảm bảo	6.753.804.241	15.573.804.241
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Đầu tư dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại khu kinh tế Vũng Áng tỉnh Hà Tĩnh	8,55%	2027	Tài sản đảm bảo	30.440.000.000	39.800.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh	VND	Góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch	0,00%	2020	Tín chấp	24.000.000.000	25.000.000.000
						61.193.804.241	80.373.804.241
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(30.920.000.000)	(27.920.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						30.273.804.241	52.453.804.241

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Việt Lào	58.306.258.797	58.306.258.797	61.136.625.879	61.136.625.879
- Phải trả các đối tượng khác	10.309.874.269	10.309.874.269	21.373.351.687	21.373.351.687
	68.616.133.066	68.616.133.066	82.509.977.566	82.509.977.566

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	187.968.895	3.371.698.229	2.159.999.567	1.399.667.557
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	400.680.414	339.865.260	705.632.032	34.913.642
- Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	700.076.568	700.076.568	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.049.000	129.804.450	102.525.200	29.328.250
- Thuế Tài nguyên	62.114.620	1.146.921.841	1.078.337.710	130.698.751
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	473.889.964	473.889.964	-
- Các loại thuế khác	-	442.116.174	442.116.174	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.295.352	264.065.868	245.654.244	40.706.976
	675.108.281	6.868.438.354	5.908.231.459	1.635.315.176

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	61.088.716	62.915.616
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.939.598.575	3.074.664.368
	20.800.687.291	18.937.579.984

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	4.500.000.000	18.149.025.918	1.123.784.940.536
Lãi trong năm trước	-	-	896.313.215	896.313.215
Phân phối lợi nhuận	-	4.000.000.000	(7.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	8.500.000.000	12.045.339.133	1.121.681.253.751
Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	8.500.000.000	12.045.339.133	1.121.681.253.751
Lãi trong năm nay	-	-	6.802.746.303	6.802.746.303
Số dư cuối năm nay	1.101.135.914.618	8.500.000.000	18.848.085.436	1.128.484.000.054

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	1.101.135.914.618	100%	1.101.135.914.618	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Vốn góp cuối năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.500.000.000	8.500.000.000
	8.500.000.000	8.500.000.000

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	18.659.562.904	18.659.562.904
Giảm nguồn ghi tăng thu nhập khác	(5.000.000.000)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	13.659.562.904	18.659.562.904

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà đơn vị đang thực hiện:

- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 31/12/2020 là 13.659.562.904 VND.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ Nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m².
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m².
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m².
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m².
- Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m².
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m².
- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mô Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m².
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mô Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m².

Theo các hợp đồng trên, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn của các hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	168.191.590.154	148.300.630.361
Doanh thu bán thành phẩm	81.296.574.238	62.192.073.772
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.841.292.303	7.079.881.464
	254.329.456.695	217.572.585.597

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	163.139.656.714	144.028.884.394
Giá vốn của thành phẩm đã bán	78.388.683.216	53.186.642.050
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.431.045.734	5.752.542.984
Chi phí vượt định mức	9.703.559.533	17.614.438.237
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(6.348.388.969)
Thuế GTGT không được khấu trừ	218.144.376	210.476.302
Các khoản chi phí khác	-	585.415.380
Thiệt hại do thiên tai, bão lũ	336.996.626	1.071.107.004
	257.218.086.199	216.101.117.382

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	22.096.872.934	23.141.384.276
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.768.915.000	14.707.125.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	22.240.214	26.090
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	7.578.376
	33.888.028.148	37.856.113.742

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.352.933.404	9.076.486.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.506.954	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(20.888.243.388)	5.608.169.804
	(15.533.803.030)	14.684.656.488

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	699.982.966	974.998.900
Chi phí nhân công	87.803.000	451.013.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	579.030.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.780.224.530	1.582.365.991
Chi phí khác bằng tiền	810.159.746	1.823.003.271
	5.378.170.242	5.410.411.918

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.506.572	140.818.067
Chi phí nhân công	8.624.707.423	7.297.423.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.930.662.690	1.991.160.683
Chi phí dự phòng	18.919.690.623	2.153.835.055
Thuế, phí, lệ phí	33.503.512	21.071.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	953.333.616	916.257.729
Chi phí khác bằng tiền	9.935.076.583	5.463.550.236
	40.539.481.019	17.984.115.793

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.537.228.702	354.304.545
Thu nhập từ hỗ trợ của UBND tỉnh Hà Tĩnh	4.449.291.000	-
Thu nhập khác	100.577.886	489.011.500
	7.087.097.588	843.316.045

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	232.911.662
Chi phí khấu hao dự án ngừng hoạt động	473.233.728	839.778.220
Chi phí công cụ phân bổ của dự án ngừng hoạt động	33.611.107	105.013.068
Chi phí khác	393.056.863	17.697.638
	899.901.698	1.195.400.588

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.802.746.303	896.313.215
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.768.915.000)	(14.707.125.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.768.915.000)	(14.707.125.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	(4.966.168.697)	(13.810.811.785)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.328.822.584	18.728.328.436
Chi phí nhân công	17.433.711.423	16.802.461.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.065.690.556	10.098.881.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.313.539.334	12.351.381.018
Chi phí khác bằng tiền	37.452.497.679	17.379.028.263
	120.594.261.576	75.360.080.636

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.359.084.437	-	12.465.337.146	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.854.072.036	(16.605.085.991)	141.607.129.960	(9.610.049.487)
Các khoản cho vay	384.921.155.776	(10.716.044.703)	390.734.160.776	-
Đầu tư dài hạn	65.400.000.000	-	65.400.000.000	-
	577.534.312.249	(27.321.130.694)	610.206.627.882	(9.610.049.487)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	94.133.804.241	141.152.286.051
Phải trả người bán, phải trả khác	89.416.820.357	101.447.557.550
Chi phí phải trả	17.547.230	17.547.230
	183.568.171.828	242.617.390.831

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.359.084.437	-	-	13.359.084.437
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.248.986.045	-	-	97.248.986.045
Các khoản cho vay	8.437.767.249	365.767.343.824	-	374.205.111.073
	119.045.837.731	365.767.343.824	-	484.813.181.555
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.465.337.146	-	-	12.465.337.146
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.997.080.473	-	-	131.997.080.473
Các khoản cho vay	24.966.816.952	365.767.343.824	-	390.734.160.776
	169.429.234.571	365.767.343.824	-	535.196.578.395

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	63.860.000.000	30.273.804.241	-	94.133.804.241
Phải trả người bán, phải trả khác	89.416.820.357	-	-	89.416.820.357
Chi phí phải trả	17.547.230	-	-	17.547.230
	153.294.367.587	30.273.804.241	-	183.568.171.828
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	88.698.481.810	52.453.804.241	-	141.152.286.051
Phải trả người bán, phải trả khác	101.447.557.550	-	-	101.447.557.550
Chi phí phải trả	17.547.230	-	-	17.547.230
	190.163.586.590	52.453.804.241	-	242.617.390.831

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Khai thác khoáng sản	Thương mại	Nông nghiệp	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	78.010.132.771	168.191.590.154	2.300.734.000	5.826.999.770	254.329.456.695	254.329.456.695
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.353.558.827	4.576.205.885	(12.019.590.476)	(5.798.803.740)	(2.888.629.504)	(2.888.629.504)
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.123.154.545	-	544.875.018	-	1.668.029.563	1.668.029.563
Tài sản bộ phận	64.437.378.056	74.743.988.916	7.393.444.536	44.047.401.279	190.622.212.787	190.622.212.787
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.149.412.766.775	1.149.412.766.775
Tổng tài sản	64.437.378.056	74.743.988.916	7.393.444.536	44.047.401.279	1.340.034.979.562	1.340.034.979.562
Nợ phải trả bộ phận	4.291.546.135	58.306.258.797	3.819.510.441	6.018.328.134	72.435.643.507	72.435.643.507
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	125.455.773.097	125.455.773.097
Tổng nợ phải trả	4.291.546.135	58.306.258.797	3.819.510.441	6.018.328.134	197.891.416.604	197.891.416.604

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Võ Thị Hoa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 04 năm 2021



Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc

